



CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
cho Quý 3 năm 2026

4038b432-
9a55-45a0-
b3bb-
3581bcc4eb6
2

Digitally signed by 4038b432-
9a55-45a0-b3bb-3581bcc4eb62
DN: CN=4038b432-9a55-45a0-
b3bb-3581bcc4eb62
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.20
15:02:11
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.2.1

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6- 20

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A, TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314,516,905,826	312,202,357,773
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V,1	14,722,578	402,335,090
1, Tiền	111		14,722,578	402,335,090
2, Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II, Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		266,470,000,000	266,470,000,000
1, Chứng khoán kinh doanh	121	V,2(a)	49,000,000,000	49,000,000,000
2, Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V,2(b)	6,120,000,000	6,120,000,000
4, Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(7,650,000,000)	(7,650,000,000)
5, Đầu tư ngắn hạn khác	125		219,000,000,000	219,000,000,000
6, Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	130		(420,715,248)	(3,245,809,610)
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V,3(a)	9,836,435,586	7,106,102,857
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,521,559,607	3,299,759,607
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4, Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5, Phải thu ngắn hạn khác	135	V,4(a)	2,961,801,364	3,088,839,731
6, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(16,740,511,805)	(16,740,511,805)
7, Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V,5	-	-
IV, Hàng tồn kho	140	V,7	40,338,294,190	40,338,294,190
1, Hàng tồn kho	141		54,986,639,540	54,986,639,540
2, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(14,648,345,350)	(14,648,345,350)
V, Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1, Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V,12,1,1	-	-
2, Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V,12,1,2	-	-
3, Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI, Tài sản ngắn hạn khác	160		8,114,604,306	8,237,538,103
1, Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V,14(a)	8,267,454	16,931,250
2, Thuế GTGT được khấu trừ	162		915,277,380	870,927,025
3, Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V,19(b)	7,191,059,472	7,349,679,828
4, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V,23	-	-
5, Tài sản ngắn hạn khác	165	V,15(a)	-	-
B, TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101,553,303,046	104,668,403,451
I, Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2, Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3, Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4, Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5, Phải thu dài hạn khác	215		-	-

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

6, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II, Tài sản cố định	220		112,052,299	253,149,096
1, Tài sản cố định hữu hình	221	V,9	112,052,299	253,149,096
- Nguyên giá	222		12,707,165,099	12,707,165,099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,595,112,800)	(12,454,016,003)
2, Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3, Tài sản cố định vô hình	227	V,10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III, Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1, Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V,12,1,3	-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V,12,2	-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2, Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3, Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4, Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV, Bất động sản đầu tư	240	V,13	31,809,782,091	34,325,821,692
- Nguyên giá	241		53,794,294,087	53,794,294,087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(21,984,511,996)	(19,468,472,395)
V, Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI, Đầu tư tài chính dài hạn	260		60,000,000,000	60,000,000,000
1, Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2, Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		60,000,000,000	60,000,000,000
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4, Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6, Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII, Tài sản dài hạn khác	270		9,631,468,656	10,089,432,663
1, Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V,14(b)	9,631,468,656	10,089,432,663
2, Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V,26(a)	-	-
3, Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4, Tài sản dài hạn khác	274	V,15(b)	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		416,070,208,872	416,870,761,224
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		119,255,512,957	115,653,734,755
I, Nợ ngắn hạn	310		74,355,512,957	70,753,734,755
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	V,17(a)	28,485,693,039	30,807,610,471
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,186,224,166	710,114,160
3, Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

4, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V,19(a)	5,560,265,212	6,427,856,686
5, Phải trả người lao động	315		145,081,000	129,012,474
6, Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V,20(a)	15,969,173,823	10,217,435,247
7, Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8, Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9, Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V,22(a)	-	-
10, Phải trả ngắn hạn khác	320	V,21(a)	3,916,205,717	3,916,205,717
11, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V,16(a)	18,092,870,000	18,545,500,000
12, Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V,25(a)	-	-
13, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14, Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15, Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V,23	-	-
II, Nợ dài hạn	330		44,900,000,000	44,900,000,000
1, Phải trả người bán dài hạn	331	V,17(b)	-	-
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V,19(b)	-	-
4, Chi phí phải trả dài hạn	334	V,20(b)	-	-
5, Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6, Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7, Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V,22(b)	-	-
8, Phải trả dài hạn khác	338	V,21(b)	-	-
9, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V,16(b)	44,900,000,000	44,900,000,000
10, Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11, Cổ phiếu ưu đãi	341	V,24	-	-
12, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V,26(b)	-	-
13, Dự phòng phải trả dài hạn	343	V,25(b)	-	-
14, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		296,814,695,915	301,217,026,469
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411	V,27(b)	314,342,370,000	314,342,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V,27(d)	314,342,370,000	314,342,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V,27(d)	-	-
2, Thặng dư vốn	412	V,27(e)	8,416,059,091	8,416,059,091
3, Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V,27(e)	-	-
4, Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5, Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V,27(e)	-	-
6, Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V,28	-	-
7, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V,29	-	-
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(25,943,733,176)	(21,541,402,622)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(24,896,272,510)	17,410,380,376
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1,047,460,666)	(38,951,782,998)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		416,070,208,872	416,870,761,224

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Đào Thị Quỳnh

Kế toán trưởng

Đào Thị Quỳnh

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
				2026	Năm trước		
1,	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,272,404,543	2,418,613,638	6,105,395,448	7,255,840,914
2,	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3,	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,272,404,543	2,418,613,638	6,105,395,448	7,255,840,914
4,	Giá vốn hàng bán	11		1,023,772,449	970,898,997	3,071,317,347	3,075,359,175
5,	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,248,632,094	1,447,714,641	3,034,078,101	4,180,481,739
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7,	Doanh thu hoạt động tài chính	22		2,849	838,084,812	70,319	2,505,337,090
8,	Chi phí tài chính	23		1,922,033,753	2,178,687,731	5,751,738,576	5,591,393,388
	- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9,	Chi phí bán hàng	25		56,175,837	101,215,065	222,904,511	308,407,977
10,	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		317,886,019	572,042,121	1,453,765,631	1,882,238,750
11,	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(1,047,460,666)	(566,145,464)	(4,394,260,298)	(1,096,221,286)
12,	Thu nhập khác	31				(6,642,252)	840,924
13,	Chi phí khác	32			9,861,115	1,428,004	374,527,797
14,	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(9,861,115)	(8,070,256)	(373,686,873)
15,	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,047,460,666)	(576,006,579)	(4,402,330,554)	(1,469,908,159)
16,	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17,	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18,	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,047,460,666)	(576,006,579)	(4,402,330,554)	(1,469,908,159)
19,	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20,	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

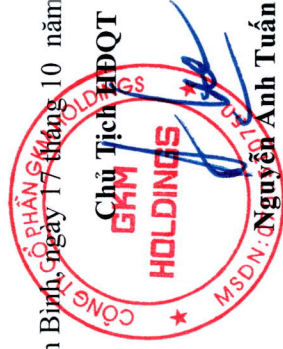
Người lập biểu

Đào Thị Quỳnh

Kế toán trưởng

Đào Thị Quỳnh

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I, Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1, Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4,851,243,044	33,881,189,137
2, Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3,133,696,966)	(93,881,751,092)
3, Tiền chi trả cho người lao động	03	(819,348,906)	(871,817,010)
4, Tiền lãi vay đã trả	04	-	(472,311,596)
5, Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(870,688,560)	
6, Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	226,234,206	40,071,801,159
7, Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(188,725,330)	(308,679,589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65,017,488	(21,581,568,991)
II, Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,962,000,000
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17,962,000,000
III, Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3, Tiền thu từ đi vay	33	2,203,570,000	27,370,500,000
4, Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,656,200,000)	(23,391,095,350)
5, Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(452,630,000)	3,979,404,650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(387,612,512)	359,835,659
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	402,335,090	37,701,101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	14,722,578	397,536,760

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đào Thị Quỳnh



Đào Thị Quỳnh


Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần,

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, Kinh Doanh vật liệu xây dựng, đầu tư tài chính...

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là Kinh doanh các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, cho thuê xưởng

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng,

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm,

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính,

02, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành, Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng,

02. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động, Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này,

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh,

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó, Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu, Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá,

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất,

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính,

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp,

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác, Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi,

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền,

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên,

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại,

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác, Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư,

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Bất động sản đầu tư	06 – 15 năm
-----------------------	-------------

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau,

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý, Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng,

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả,

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác,
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước,
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ,

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay,

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu,

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ, Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng,

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích, Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ,

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ,

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán,

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn,

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính,

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành,

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	30/06/2026
Tiền và tương đương tiền	14,722,578	57,595,819
Cộng	14,722,578	57,595,819

02. Các khoản phải thu

	30/09/2026	30/06/2026
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9,836,435,586	8,087,921,038
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	7,624,364,849	6,642,546,668
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	5,660,728,487	5,660,728,487
Công Ty Cổ Phần AHS Holdings	1,963,636,362	981,818,181
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	2,212,070,737	1,445,374,370
Công ty TNHH MTV Hoa cây cảnh Quyên Ba	213,447,000	213,447,000
Công ty Cổ phần Đá thạch anh Khang Minh	931,927,370	931,927,370
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghệ DAP	653,052,732	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại TKC Việt Nam	113,643,635	-
Các đối tượng khác	300,000,000	300,000,000
b, Trả trước cho người bán ngắn hạn	3,521,559,607	3,521,559,607
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	3,521,559,607	3,521,559,607
Công ty CP Thương mại và XNK Hồng Việt	2,286,559,607	2,286,559,607
Các đối tượng khác	1,235,000,000	1,235,000,000
Tổng	13,357,995,193	11,609,480,645

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2026				30/06/2026			
	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng		
a, Đầu tư vào công ty con								
b, Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
- Công ty Cổ phần Power Trade	20,00%	60,000,000,000	-	-	60,000,000,000	-	-	
c, Đầu tư khác								
- Công ty CP Công nghệ Internet Chiếc Xanh	5,00%	219,000,000,000	-	20,00%	219,000,000,000	-	-	
		1,000,000,000	-	5,00%	1,000,000,000	-	-	
- Công ty CP nhôm Khang Minh	17,00%	7,650,000,000	(7,650,000,000)	17,00%	7,650,000,000	(7,650,000,000)		
- Công ty Cổ phần Eco HT	19,00%	85,500,000,000	-	19,00%	85,500,000,000	-	-	
- Công ty CP AHS Holdings	6,97%	70,850,000,000	-	6,97%	70,850,000,000	-	-	
- Công ty CP APG ECO Hòa Bình	4,5%	54,000,000,000	-	4,5%	54,000,000,000	-	-	
Cộng		279,000,000,000	(7,650,000,000)		279,000,000,000	(7,650,000,000)	(7,650,000,000)	

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Các khoản phải thu khác

	30/09/2026		30/06/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>a, Ngắn hạn</i>	3,014,910,951	-	2,999,910,951	-
- Tạm ứng	15,000,000	-	0	-
- Phải thu khác	2,999,910,951	-	2,999,910,951	-
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	53,109,587	-	53,109,587	-
Công ty CP Nhôm Khang Minh	53,109,587	-	53,109,587	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2,946,801,364	-	2,946,801,364	-
Công ty CP VLXD Bảo Minh Khang	2,406,667,124	-	2,406,667,124	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An	487,024,653	-	487,024,653	-
Các đối tượng khác	0	-	0	-
<i>b, Kỳ quỹ, kỳ cược</i>	0	-	0	-
Cộng	3,014,910,951	-	2,999,910,951	-

05. Hàng tồn kho

	30/09/2026		30/06/2026	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng hóa	54,988,439,540	(14,648,345,350)	54,988,439,540	(14,648,345,350)
Cộng	54,988,439,540	(14,648,345,350)	54,988,439,540	(14,648,345,350)

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I, Nguyên giá						
Số dư tại 30/06/2026	5,583,935,775	2,660,607,980	3,599,122,722	663,735,850	199,762,772	12,707,165,099
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 30/09/2026	5,583,935,775	2,660,607,980	3,599,122,722	663,735,850	199,762,772	12,707,165,099
II, Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 30/06/2026	5,583,935,775	2,660,607,980	3,483,590,474	626,964,766	199,762,772	12,554,861,767
- Khấu hao trong kỳ	0	0	20,349,432	19,901,601	0	40,251,033
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 30/09/2026	5,583,935,775	2,660,607,980	3,503,939,906	646,866,367	199,762,772	12,595,112,800
III, Giá trị còn lại						
	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/06/2026	0	0	115,532,253	36,771,079	0	152,303,332
Số dư tại 30/09/2026	0	0	95,182,816	16,869,483	0	112,052,299

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Bất động sản cho thuê**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I, Nguyên giá			
Số dư tại 30/06/2026	48,865,778,993	4,928,515,094	53,794,294,087
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XD CB hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Giảm khác			0
Số dư tại 30/09/2026	48,865,778,993	4,928,515,094	53,794,294,087
II, Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 30/06/2026	19,764,022,098	1,393,912,036	21,157,934,134
- Khấu hao trong kỳ	698,470,176	128,107,686	826,577,862
- Giảm khác			0
Số dư tại 30/09/2026	20,462,492,274	1,522,019,722	21,984,511,996
III, Giá trị còn lại			
Số dư tại 30/06/2026	29,101,756,895	3,534,603,058	32,636,359,953
Số dư tại 30/09/2026	28,403,286,719	3,406,495,372	31,809,782,091

08. Chi phí trả trước

	30/09/2026	30/06/2026
a, Ngắn hạn	8,267,454	11,873,727
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	8,267,454	11,873,727
b, Dài hạn	9,631,468,656	9,833,895,180
Chi phí bồi thường GPMB	8,600,415,066	8,663,459,418
Các khoản khác	1,031,053,590	1,170,435,762
Cộng	9,639,736,110	9,845,768,907

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		Số trong kỳ		30/06/2026
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	18,092,870,000	18,092,870,000			17,827,000,000
- Vay ngân hàng	-	-			-
- Vay cá nhân			267,070,000	-	17,827,000,000
b, Trái phiếu đến kỳ hạn	44,900,000,000	44,900,000,000			44,900,000,000
Cộng	62,992,870,000	62,992,870,000	267,070,000	-	62,727,000,000

10. Phải trả người bán

	30/09/2026		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Phải trả người bán ngắn hạn	28,485,693,039	28,485,693,039	28,559,295,325	28,559,295,325
Phải trả các bên liên quan	1,377,022,500	1,377,022,500	1,377,022,500	1,377,022,500
Công ty cổ phần chứng khoán APG	1,377,022,500	1,377,022,500	1,377,022,500	1,377,022,500
Phải trả các nhà cung cấp khác	27,108,670,539	27,108,670,539	27,182,272,828	27,182,272,828
Công ty CP cơ khí và VLXD Phú Nguyễn	4,738,666,663	4,738,666,663	4,738,666,663	4,738,666,663
Công ty TNHH Khai thác đá Xuân Tùng	12,216,499,506	12,216,499,506	12,216,499,506	12,216,499,506
Công ty CP Tài nguyên Đồng Bắc	3,649,618,612	3,649,618,612	3,649,618,612	3,649,618,612
Công ty TNHH Phương Lâm	4,999,507,719	4,999,507,719	4,999,507,719	4,999,507,719
Công ty TNHH MTV Hai Nhứt	430,000,000	430,000,000	430,000,000	430,000,000
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	1,074,378,039	1,074,378,039	1,147,980,325	1,147,980,325
b, Người mua trả tiền trước	2,186,224,166	2,186,224,166	2,710,114,161	2,710,114,161
Người mua trả trước là bên liên quan				
Người mua trả trước là các khách hàng khác	2,186,224,166	2,186,224,166	2,710,114,161	2,710,114,161

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghệ DAP	-	-	227,760,903	227,760,903
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại TKC Việt Nam	-	-	296,129,092	296,129,092
Công ty CP Xây dựng sản xuất và Thương mại Đại Sàn	141,876,475	141,876,475	141,876,475	141,876,475
Công Ty Cổ Phần Nhôm Gap Vina	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
Người mua trả trước là các đối tượng khác	44,347,691	44,347,691	44,347,691	44,347,691
Cộng	30,671,917,205	30,671,917,205	31,269,409,486	31,269,409,486

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra		49,616,690				49,616,690
Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5,367,250,461				5,367,250,461
Thuế thu nhập cá nhân		138,972,321		425,740		139,398,061
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7,243,932,924		52,873,452		7,191,059,472	
Phí, lệ phí và các khoản khác		4,000,000				
Cộng	7,243,932,924	5,559,839,472	52,873,452	425,740	7,191,059,472	5,560,265,212

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2026	30/06/2026
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê xưởng	-	-
Cộng	-	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2026	30/06/2026
Phải trả phải nộp khác	924,936,457	924,881,495
- Kinh phí công đoàn	868,846,737	868,846,737
- Bảo hiểm xã hội	-	(54,962)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56,089,720	56,089,720
Nhận ký quỹ, ký cược	2,991,269,260	2,991,269,260
- Nhận đặt cọc tiền thuê xưởng	2,991,269,260	2,991,269,260
Cộng	3,916,205,717	3,916,150,755

14. Vốn chủ sở hữu*a, Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2025	314,342,370,000	8,416,059,091	17,410,380,376	340,168,809,467
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			(38,951,782,998)	(38,951,782,998)
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận năm trước				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2025	314,342,370,000	8,416,059,091	(21,541,402,622)	301,217,026,469
Số dư ngày 01/01/2026	314,342,370,000	8,416,059,091	(21,541,402,622)	301,217,026,469
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			(4,402,330,554)	(4,402,330,554)
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Phân phối lợi nhuận				
Giảm khác				
Số dư ngày 30/09/2026	314,342,370,000	8,416,059,091	(25,943,733,176)	296,814,695,915

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	30/06/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Đặng Việt Lê	7,709,760,000	2,45%	7,709,760,000	2,45%
- CTCP chứng khoán APG	0	0	0	7,49%
- Cổ đông khác	306,632,610,000	97,55%	306,632,610,000	90,05%
Cộng	314,342,370,000	100%	314,342,370,000	100%

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	30/06/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	314,342,370,000	314,342,370,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	314,342,370,000	314,342,370,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d, Cổ phiếu

	30/09/2026	30/06/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,434,237	31,434,237
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,434,237	31,434,237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31,434,237	31,131,237
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,434,237	31,434,237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31,434,237	31,434,237

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 đồng/cổ phiếu,

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,105,395,448	7,255,840,914
Cộng	6,105,395,448	7,255,840,914

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,071,317,347	3,075,359,175

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	3,071,317,347	3,075,359,175
-------------	----------------------	----------------------

03, Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70,319	2,505,337,090
Cộng	70,319	2,505,337,090

04, Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí tài chính khác	5,751,738,576	
Cộng	5,751,738,576	

05, Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Thu nhập khác	(6,642,252)	840,924
Cộng	(6,642,252)	840,924

06, Chi phí khác		
	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Chi phí khác	1,428,004	374,527,797
Cộng	1,428,004	374,527,797

07, Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	1,453,765,631	1,882,238,750
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	222,904,511	308,407,977
Cộng	1,676,670,142	2,190,646,727

08, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	
Cộng		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Không có thông tin,

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ,

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này,

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	518,463,901	818,512,590
Cộng	518,463,901	818,512,590

Ninh Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Chủ tịch HĐQT****Đào Thị Quỳnh****Đào Thị Quỳnh****Nguyễn Anh Tuấn**